CTCP Du lịch Đồng Nai (UPCOM: DNT)

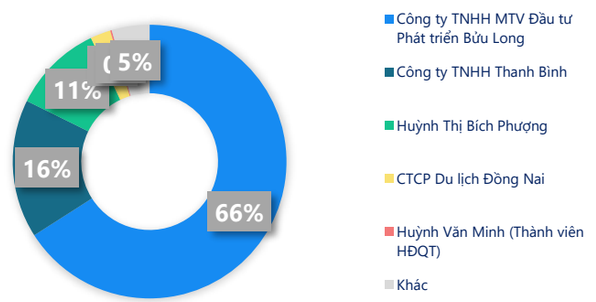
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

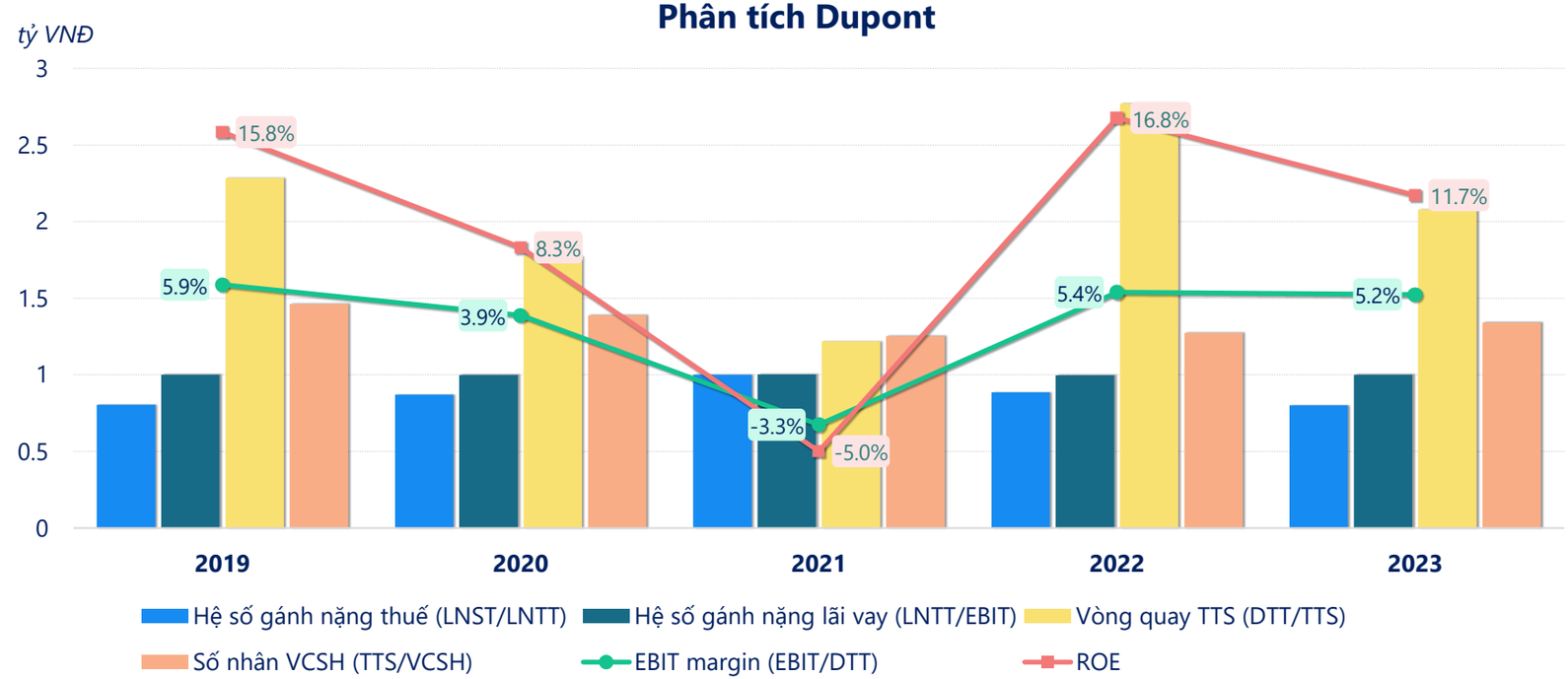
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	32,200
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,200 - 108,687
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	234
Số lượng CPLH (CP)	7,280,925
KLGD BQ 20 phiên (CP)	665
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.12)
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
DNT	-42.0%	6.8%	34.5%	-38.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

219

tỷ VNĐ

YoY: ▼51.0| -18.9%

LN sau thuế

2023

9.20

tỷ VNĐ

YoY: ▼3.60| -28.3%

ROE

2023

11.7%

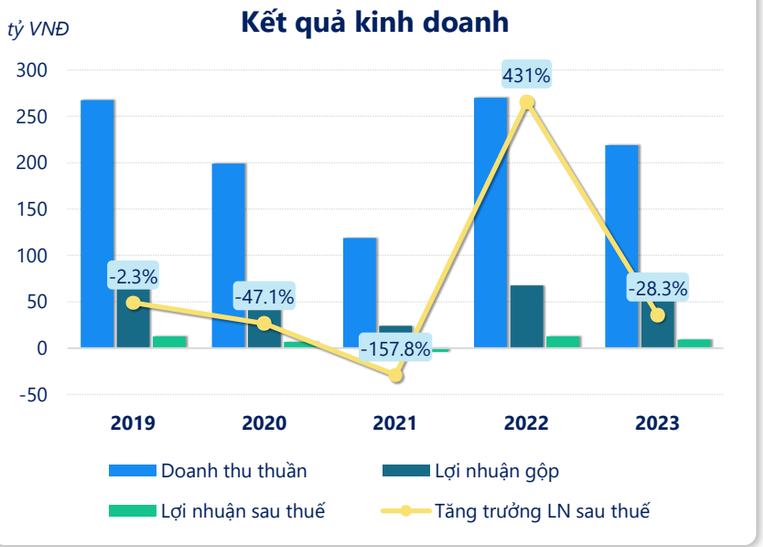
+/- YoY: ▼ 5.0%

ROA

2023

8.7%

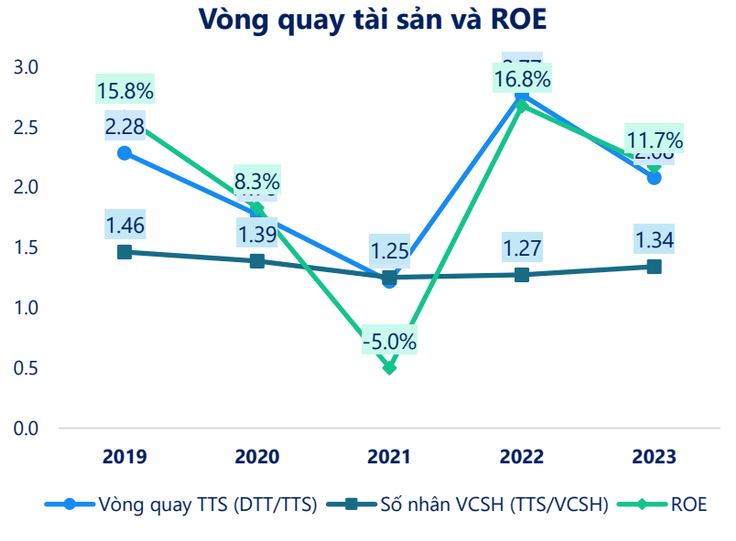
+/- YoY: ▼ 4.4%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.25%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

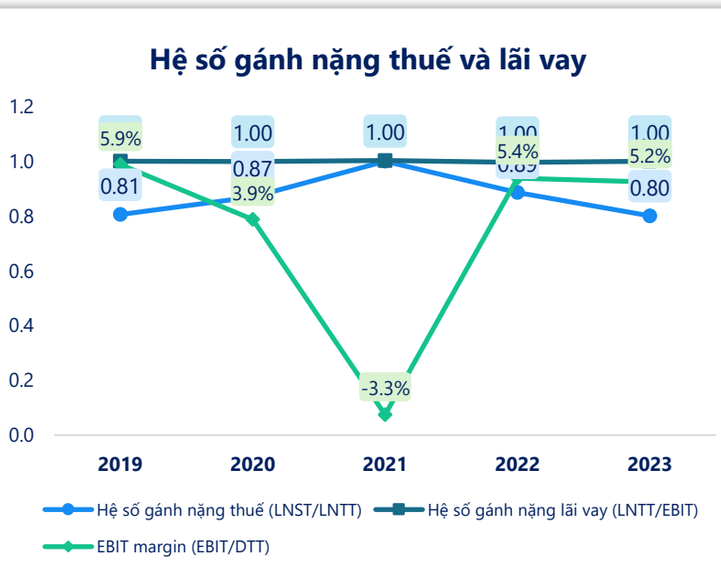
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **DNT** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 18.9%** chỉ còn **219.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 28.3%** chỉ còn **9.20** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.7%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.



Vòng quay tổng tài sản đạt **2.08**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

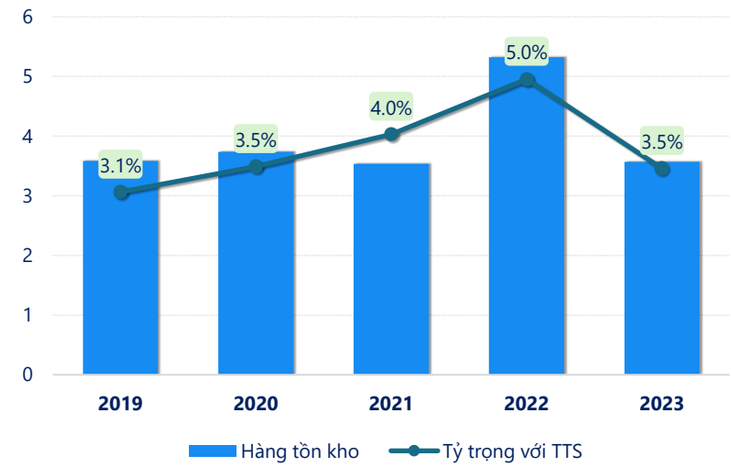
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.34** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

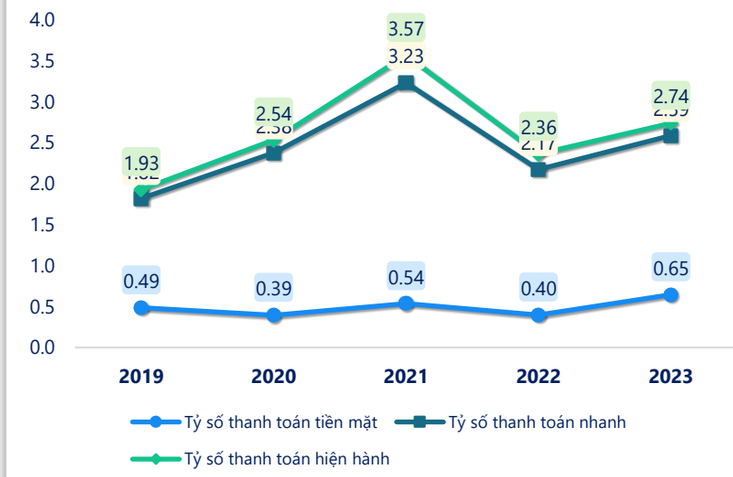
Phải thu ngắn hạn



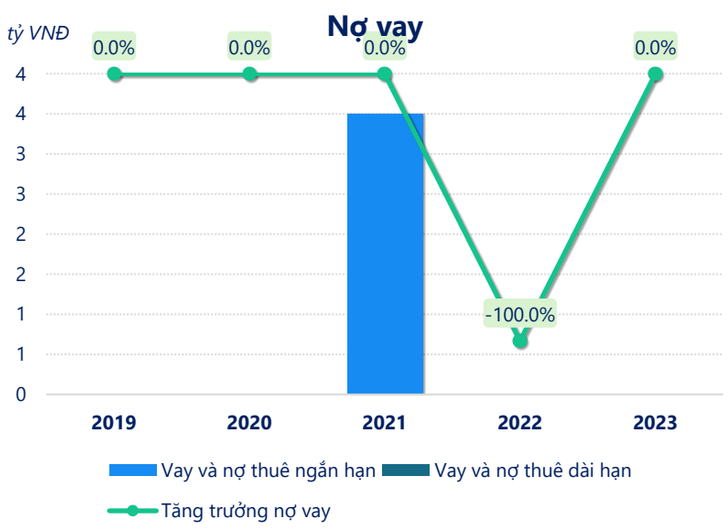
Hàng tồn kho



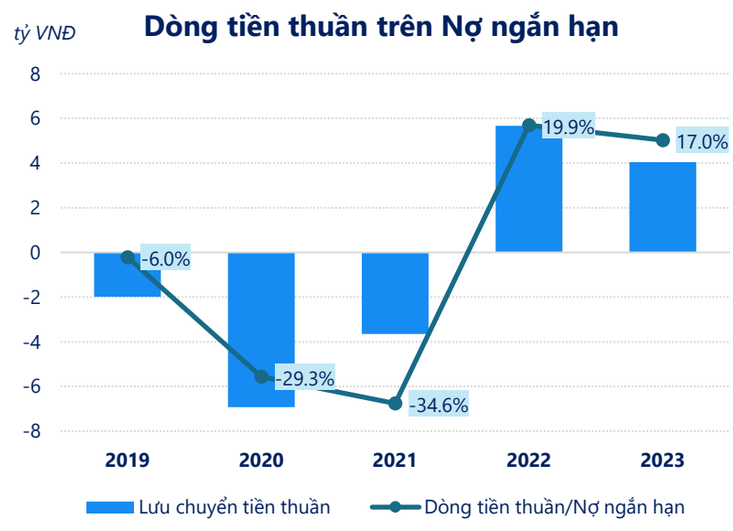
Chỉ số thanh khoản



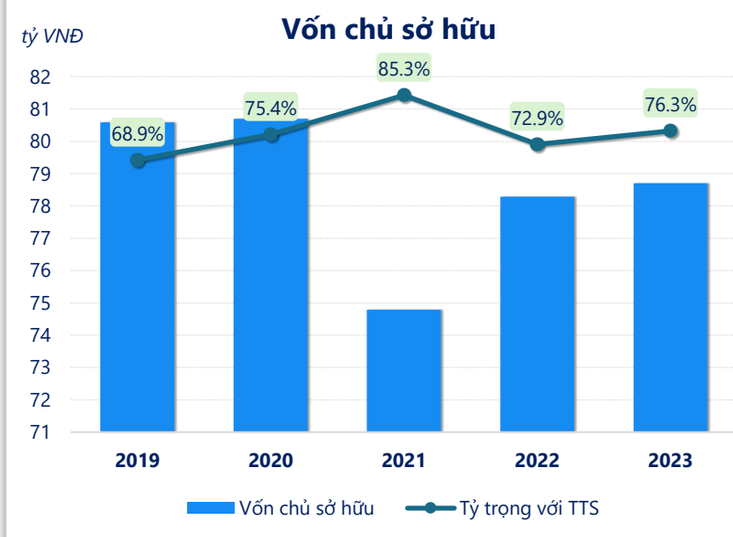
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**103**	**107**	**-3.9%**
Tài sản ngắn hạn	65.2	67.1	-2.9%
Tiền và tương đương tiền	15.4	11.3	35.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.3	44.0	-12.8%
Phải thu ngắn hạn	6.93	5.25	32.1%
Hàng tồn kho	3.57	5.32	-32.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.00	1.30	-23.1%
Tài sản dài hạn	**38.0**	**40.2**	**-5.6%**
Phải thu dài hạn	4.09	3.98	2.9%
Tài sản cố định	27.4	29.2	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.14	0.14	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.02	3.17	-4.8%
Tài sản dài hạn khác	**3.31**	**3.79**	**-12.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	24.5	29.1	-15.9%
Nợ ngắn hạn	**23.8**	**28.4**	**-16.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.27	6.59	-4.9%
Nợ dài hạn	0.67	0.67	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**78.7**	**78.3**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**78.7**	**78.3**	**0.5%**
Vốn điều lệ	74.6	74.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**267**	**199**	**119**	**270**	**219**
Giá vốn hàng bán	200	156	94.6	202	161
Lợi nhuận gộp	**66.8**	**42.6**	**24.2**	**67.7**	**58.1**
Doanh thu HĐTC	3.32	3.26	2.94	2.71	4.02
Chi phí TC	0.10	0.18	0.10	0.12	0.15
Chi phí lãi vay	**0**	**0.00**	**0.01**	**0.06**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	46.1	34.5	28.0	48.7	45.8
Chi phí QLDN	9.34	4.06	3.32	9.32	5.97
LN thuần từ HĐKD	**14.6**	**7.11**	**-4.36**	**12.3**	**10.2**
Lợi nhuận khác	1.12	0.60	0.48	2.21	1.33
LN trước thuế	**15.7**	**7.71**	**-3.88**	**14.5**	**11.5**
Lợi nhuận sau thuế	**12.7**	**6.71**	**-3.88**	**12.8**	**9.20**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.7**	**6.71**	**-3.88**	**12.8**	**9.20**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.51	1.78	-13.4	21.2	2.20
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.22	-1.43	12.0	-12.0	9.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.28	-7.28	-2.27	-3.52	-7.23
Tiền đầu kỳ	18.2	16.2	9.30	5.66	11.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.99**	**-6.93**	**-3.65**	**5.67**	**4.04**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	16.2	9.30	5.66	11.3	15.4